

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẢNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤ 0,5km				
AF.52111	- Ô tô 6m ³	100m ³			8.432.185
AF.52112	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			9.570.656
AF.52113	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			7.955.117
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,0km				
AF.52121	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.024.717
AF.52122	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			10.195.678
AF.52123	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			8.479.107
	Phạm vi vận chuyển ≤ 1,5km				
AF.52131	- Ô tô 6m ³	100m ³			9.571.670
AF.52132	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			10.937.892
AF.52133	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.050.732
	Phạm vi vận chuyển ≤ 2,0km				
AF.52141	- Ô tô 6m ³	100m ³			10.392.099
AF.52142	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			11.797.298
AF.52143	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			9.765.263
	Phạm vi vận chuyển ≤ 3,0km				
AF.52151	- Ô tô 6m ³	100m ³			12.306.433
AF.52152	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			13.906.748
AF.52153	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			11.527.774
	Phạm vi vận chuyển ≤ 4,0km				
AF.52161	- Ô tô 6m ³	100m ³			13.514.286
AF.52162	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			15.313.049
AF.52163	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			12.718.660
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô 6m ³	100m ³			1.148.600
AF.52172	- Ô tô 10,7m ³	100m ³			1.304.734
AF.52173	- Ô tô 14,5m ³	100m ³			1.081.324

456

Ghi chú: Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM BẢNG Ô TÔ CHUYÊN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bảng ô tô chuyên trộn 6m³				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 0,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52411	- ≤ 0,5km	100m ³			11.128.206
AF.52412	- ≤ 1,0km	100m ³			13.407.175
AF.52413	- ≤ 1,5km	100m ³			15.166.539
AF.52414	- ≤ 2,0km	100m ³			16.793.723
AF.52415	- ≤ 2,5km	100m ³			18.420.906
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 1km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52421	- ≤ 0,5km	100m ³			12.267.690
AF.52422	- ≤ 1,0km	100m ³			14.546.659
AF.52423	- ≤ 1,5km	100m ³			16.306.023
AF.52424	- ≤ 2,0km	100m ³			17.933.207
AF.52425	- ≤ 2,5km	100m ³			19.560.391
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 1,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52431	- ≤ 0,5km	100m ³			13.407.175
AF.52432	- ≤ 1,0km	100m ³			15.686.144
AF.52433	- ≤ 1,5km	100m ³			17.445.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52434	- ≤ 2,0km	100m ³			19.072.692
AF.52435	- ≤ 2,5km	100m ³			20.699.875
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 2km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52441	- ≤ 0,5km	100m ³			14.168.350
AF.52442	- ≤ 1,0km	100m ³			16.447.319
AF.52443	- ≤ 1,5km	100m ³			18.204.404
AF.52444	- ≤ 2,0km	100m ³			19.831.588
AF.52445	- ≤ 2,5km	100m ³			21.461.051
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 2,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52451	- ≤ 0,5km	100m ³			14.927.247
AF.52452	- ≤ 1,0km	100m ³			17.206.216
AF.52453	- ≤ 1,5km	100m ³			18.963.301
AF.52454	- ≤ 2,0km	100m ³			20.592.764
AF.52455	- ≤ 2,5km	100m ³			22.219.948
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 3km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52461	- ≤ 0,5km	100m ³			15.686.144
AF.52462	- ≤ 1,0km	100m ³			17.965.113
AF.52463	- ≤ 1,5km	100m ³			19.724.477
AF.52464	- ≤ 2,0km	100m ³			21.351.661
AF.52465	- ≤ 2,5km	100m ³			22.978.844
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 3,5km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52471	- ≤ 0,5km	100m ³			16.255.886
AF.52472	- ≤ 1,0km	100m ³			18.534.855
AF.52473	- ≤ 1,5km	100m ³			20.294.219

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.52474	- ≤ 2,0km	100m ³			21.921.403
AF.52475	- ≤ 2,5km	100m ³			23.548.587
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤ 4km				
	Cự ly vận chuyển trong hầm				
AF.52481	- ≤ 0,5km	100m ³			16.825.628
AF.52482	- ≤ 1,0km	100m ³			19.104.597
AF.52483	- ≤ 1,5km	100m ³			20.863.961
AF.52484	- ≤ 2,0km	100m ³			22.491.145
AF.52485	- ≤ 2,5km	100m ³			24.118.329

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LẤN (RCC) BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỘNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lặn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự động				
	Cự ly vận chuyển				
AF.52511	- ≤ 1,0km	100m ³			4.378.869
AF.52521	- ≤ 2,0km	100m ³			5.598.853
AF.52531	- ≤ 3,0km	100m ³			6.797.051
AF.52541	- ≤ 4,0km	100m ³			7.973.464
AF.52551	- ≤ 5,0km	100m ³			9.128.091

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP*Hướng dẫn áp dụng:*

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	2.950.875	113.482
AF.61120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.105.415	547.232
AF.61130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.534.455	562.970

AF.61200 CỐT THÉP BÈ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ Cốt thép bề máy				
AF.61210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	113.482
AF.61220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	563.534
AF.61230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	562.970

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép tường				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61311	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.375.713	3.554.775	113.482
AF.61312	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	3.681.045	170.703
AF.61313	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	4.048.875	225.654
AF.61314	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	4.232.790	282.332
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61321	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.556.134	2.821.860	547.232
AF.61322	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.556.134	3.079.890	605.278
AF.61323	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.556.134	3.390.075	656.304
AF.61324	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.556.134	3.535.560	710.059
	Đường kính $>18\text{mm}$				
AF.61331	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.545.997	2.198.745	562.970
AF.61332	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.545.997	2.462.265	617.405
AF.61333	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.545.997	2.706.570	660.582
AF.61334	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.545.997	2.830.095	716.313

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61411	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.375.713	3.881.430	113.482
AF.61412	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	3.980.250	174.628
AF.61413	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	4.375.530	233.504
AF.61414	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	4.575.915	292.131
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61421	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.559.571	2.530.890	563.534
AF.61422	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.559.571	2.572.065	621.906
AF.61423	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.559.571	2.830.095	672.932
AF.61424	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.559.571	2.959.110	726.687
	Đường kính $>18\text{mm}$				
AF.61431	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.563.179	2.047.770	652.629
AF.61432	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.563.179	2.138.355	708.857
AF.61433	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.563.179	2.352.465	752.034
AF.61434	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.563.179	2.459.520	807.766

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61511	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.375.713	4.224.555	113.482
AF.61512	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	4.320.630	174.628
AF.61513	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	4.754.340	233.504
AF.61514	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	4.982.175	292.131
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61521	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.557.280	2.536.380	552.530
AF.61522	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.557.280	2.629.710	610.682
AF.61523	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.557.280	2.890.485	661.708
AF.61524	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.557.280	3.022.245	715.463
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.61531	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.560.125	2.198.745	638.773
AF.61532	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.560.125	2.215.215	694.724
AF.61533	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.560.125	2.440.305	737.901
AF.61534	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.560.125	2.547.360	793.632

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép lạnh tô liên mái hắt, máng nước				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61611	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.375.713	5.067.270	113.482
AF.61612	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	5.157.855	174.628
AF.61613	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	5.673.915	233.504
AF.61614	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	5.926.455	292.131
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61621	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.555.695	4.304.160	548.455
AF.61622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.555.695	4.378.275	606.526
AF.61623	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.555.695	4.798.260	657.551
AF.61624	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.555.695	5.037.075	711.306

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61711	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	3.815.550	182.478
AF.61712	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	4.199.850	253.129
AF.61713	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	4.389.255	331.326
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61721	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.555.695	2.755.980	618.301
AF.61722	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.555.695	3.030.480	677.176
AF.61723	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.555.695	4.252.005	750.502

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61811	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.375.713	4.726.890	113.482
AF.61812	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.375.713	4.825.710	174.628
AF.61813	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.375.713	5.308.830	233.504
AF.61814	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.375.713	5.550.390	292.131
	Đường kính $> 10\text{mm}$				
AF.61821	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	16.555.695	3.639.870	548.455
AF.61822	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	16.555.695	3.694.770	618.301
AF.61823	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	tấn	16.555.695	4.002.210	677.176
AF.61824	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	tấn	16.555.695	4.183.380	735.804

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác gia công lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ				
	Cốt thép tháp đèn trên đảo				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.61911	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.375.713	5.948.415	546.821
AF.61912	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.375.713	6.544.080	569.389
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.61921	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.556.134	5.034.330	1.735.203
AF.61922	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.556.134	5.536.665	1.757.771
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.61931	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.455.135	1.893.892
AF.61932	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.899.825	1.916.460

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỜNG KHỎI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí làm sẵn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.057.110	259.538
AF.62120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	3.409.290	723.192
AF.62130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.728.530	729.390

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.768.885	259.538
AF.62220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	3.156.750	723.192
AF.62230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.415.600	729.390

AF.62300 CỐT THÉP ỜNG KHỎI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.564.935	259.538
AF.62320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	3.788.100	723.192
AF.62330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.898.720	729.390

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.726.070	113.482
AF.63120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.055	4.982.175	620.589
AF.63130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.562.683	4.482.585	652.629

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	2.648.925	113.482
AF.63220	- Đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	16.568.734	1.751.310	612.438

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÒNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống công, ống buy, ống xi phòng, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.086.485	113.482
AF.63320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	3.991.230	1.024.055
AF.63330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.626.180	3.661.830	978.662

AF.64000 CÓT THÉP CẦU MÁNG**AF.64100 CÓT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.347.260	113.482
AF.64120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	4.419.450	1.024.055
AF.64130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.622.361	3.914.370	958.285

AF.64200 CÓT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	6.738.975	113.482
AF.64220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	5.377.455	1.024.055
AF.64230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.622.361	5.080.995	958.285

AF.64300 CÓT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠM BẢNG CẢN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạm bảng cản trục tháp				
AF.64310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.378.275	330.098
AF.64320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	2.959.110	906.376
AF.64330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.462.265	894.850

AF.64400 CỘT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẢN TRỤC THẤP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cột thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cản trục thấp				
AF.64410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.242.950	340.684
AF.64420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	3.552.030	970.054
AF.64430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.953.620	923.636

AF.65100 CỘT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cột thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cản cầu				
AF.65110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.378.275	372.265
AF.65120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	2.959.110	936.939
AF.65130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.462.265	922.961

AF.65200 CỘT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cột thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cản cầu				
AF.65210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.242.950	409.986
AF.65220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	3.552.030	1.039.356
AF.65230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.953.620	959.291

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, trên cạn bằng cản cầu				
AF.65410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.253.930	424.021
AF.65420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	3.552.030	975.757
AF.65430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.953.620	957.465

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, dưới nước bằng cản cầu				
AF.65510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	6.291.540	522.964
AF.65520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	4.260.240	1.096.421
AF.65530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	3.546.540	1.001.062

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẢN TRỤC THẤP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, trên cạn bằng cản trục thấp				
AF.65610	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.253.930	372.572
AF.65620	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	3.552.030	938.231
AF.65630	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	2.953.620	924.581

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CÀN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đồ tại chỗ, dưới nước bằng càn trục tháp				
AF.65710	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	6.291.540	454.647
AF.65720	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.591.644	4.260.240	1.028.104
AF.65730	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.116	3.546.540	953.138

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HÀNG (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	24.232.876	8.343.356	10.591.128
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	24.232.876	9.535.264	13.823.882

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẪM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đồ tại chỗ (kéo sau)	tấn	24.232.876	7.509.020	8.492.338

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SI LÔ, DẪM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực silô, dầm, sàn nhà (kéo sau)				
AF.66510	- Silô	tấn	24.171.678	9.064.460	11.647.752
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	tấn	24.088.226	4.666.320	1.087.305

AF.67000 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỎI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc cốt thép, lắp dựng cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỎI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.815.406	3.376.350	1.367.378
AF.67120	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.811.724	2.964.600	1.399.968

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.815.406	3.713.985	1.948.876
AF.67220	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.811.724	3.261.060	1.945.567

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép, lắp dựng cốt thép trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.454.363	2.064.240	342.017
AF.68120	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.492.735	1.734.840	482.777

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG**AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒNG HÀM****AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HÀM**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	326.733	4.759.830	939.464
AF.68220	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	301.593	4.526.505	926.992
	Lắp dựng cốt thép vòng hầm				
AF.68310	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	344.257	8.558.910	1.215.507
AF.68320	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	318.923	8.067.555	1.207.193
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	363.730	6.472.710	1.319.430
AF.68420	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	338.202	6.168.015	1.306.960

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM ĐỨNG**AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HÀM NGHIÊNG**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hàm đứng				
AF.68510	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	698.663	10.400.805	2.884.163
AF.68520	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	529.425	9.769.455	2.194.115
	Lắp dựng cốt thép hàm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	698.663	10.820.790	2.915.794
AF.68620	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	529.425	10.249.830	2.225.746

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ**AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ****AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ ĐỒ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hàm gian máy, gian biên thể				
AF.68710	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	327.316	5.410.395	1.124.055
AF.68720	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	301.593	5.182.560	1.111.584
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hàm gian máy, gian biên thể				
AF.68810	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	344.257	7.205.625	1.215.507
AF.68820	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	318.923	6.909.165	1.207.193
	Lắp dựng cốt thép bê đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm				
AF.68910	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	344.257	8.984.385	1.215.507
AF.68920	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	318.923	8.471.070	1.207.193

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BÀN MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.
Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bàn mặt cầu				
AF.69110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.038.715	113.482
AF.69120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.297.565	563.534
AF.69130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.690.920	562.970

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Thanh truyền lực khe co, khe giãn	tấn	16.809.600	7.664.040	95.325
AF.69220	- Thanh truyền lực khe dọc	tấn	16.809.600	5.693.130	119.156

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Hướng dẫn sử dụng:*

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công được tính đơn giá cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nổi chông, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nổi, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Lắp dựng cốt thép bằng cần cẩu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẦU 16 TẤN**AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BÀN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép thủy công bằng cần cầu 16 tấn Cốt thép móng, nền, hàn đáy				
AF.71110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	2.950.875	221.308
AF.71120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.105.415	655.058
AF.71130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.534.455	670.796

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 16 tấn Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.628.890	221.308
AF.71220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.978.325	655.058
AF.71230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.355.210	670.796

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.939.075	221.308
AF.71320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.555.595	671.360
AF.71330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.563.179	2.102.670	760.455

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.620.655	221.308
AF.71420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.950.875	655.058
AF.71430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.330.505	670.796

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	221.308
AF.71520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	671.360
AF.71530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	670.796

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.71611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.375.713	5.948.415	329.134
AF.71612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.375.713	6.544.080	480.091
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.71621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.034.330	826.868
AF.71622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.536.665	977.825
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.71631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.455.135	781.475
AF.71632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.899.825	932.432

AF.71710 CỐT THÉP MÓ ĐỠ, MÓ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mô đỡ, mô neo đường ống áp lực				
AF.71711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.881.430	221.308
AF.71712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.926.170	671.360
AF.71713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.176.785	670.796

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.71721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.009.625	221.308
AF.71722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	3.991.230	1.131.881
AF.71723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.626.180	3.502.620	1.086.488

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.71731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.726.890	221.308
AF.71732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	3.694.770	656.281
AF.71733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	3.390.075	673.649

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn Cốt thép bề đỡ máy phát				
AF.71741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	221.308
AF.71742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	671.360
AF.71743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	670.796

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SỎI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cẩu cầu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi				
AF.71751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.554.775	221.308
AF.71752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.821.860	655.058
AF.71753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.198.745	670.796

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cẩu cầu 16 tấn				
	Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.71810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.815.550	221.308
AF.71820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	2.755.980	656.281
AF.71830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.003.850	673.649

AF.72000 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CÀN CẦU 25 TẤN**AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cẩu cầu 25 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	2.950.875	209.088
AF.72120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.105.415	642.838
AF.72130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.534.455	658.576

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.628.890	209.088
AF.72220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.978.325	642.838
AF.72230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.355.210	658.576

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.939.075	209.088
AF.72320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.555.595	659.140
AF.72330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.563.179	2.102.670	748.235

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRẦN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập trần, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.620.655	209.088
AF.72420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.950.875	642.838
AF.72430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.330.505	658.576

AF.72500 CỘT THÉP ĐỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cột thép bê tông thủy công bằng cầu cầu 25 tấn Cột thép đốc nước				
AF.72510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	209.088
AF.72520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	659.140
AF.72530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	658.576

AF.72600 CỘT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cột thép bê tông thủy công bằng cầu cầu 25 tấn Cột thép tháp điều áp Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.72611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.375.713	5.948.415	304.694
AF.72612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.375.713	6.544.080	448.103
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.72621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.034.330	802.428
AF.72622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.536.665	945.837
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.72631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.455.135	757.035
AF.72632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.899.825	900.444

AF.72710 CỐT THÉP MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép mổ đỗ, mổ néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.881.430	209.088
AF.72712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.926.170	659.140
AF.72713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.176.785	658.576

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.009.625	209.088
AF.72722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	3.991.230	1.119.661
AF.72723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.626.180	3.502.620	1.074.268

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.726.890	209.088
AF.72732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	3.694.770	644.061
AF.72733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	3.390.075	661.429

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bộ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	209.088
AF.72742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	659.140
AF.72743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	658.576

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ SÓI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ sỏi				
AF.72751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.554.775	209.088
AF.72752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.821.860	642.838
AF.72753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.198.745	658.576

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.72810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.815.550	209.088
AF.72820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	2.755.980	644.061
AF.72830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.003.850	661.429

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẢNG CÀN CẦU 40 TẤN**AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY**

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bảng càn cầu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	2.950.875	219.207
AF.73120	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.105.415	652.957
AF.73130	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.534.455	668.695

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bảng càn cầu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.628.890	219.207
AF.73220	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.978.325	652.957
AF.73230	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.355.210	668.695

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bảng càn cầu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.939.075	219.207
AF.73320	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.555.595	669.259
AF.73330	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.563.179	2.102.670	758.354

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.620.655	219.207
AF.73420	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.950.875	652.957
AF.73430	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.330.505	668.695

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	219.207
AF.73520	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	669.259
AF.73530	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	668.695

AF.73600 CỘT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cột thép bê tông thủy công bằng cần cầu 40 tấn				
	Cột thép tháp điều áp				
	Đường kính $\leq 10\text{mm}$				
AF.73611	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.375.713	5.948.415	324.931
AF.73612	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.375.713	6.544.080	465.897
	Đường kính $\leq 18\text{mm}$				
AF.73621	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.034.330	822.665
AF.73622	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.568.734	5.536.665	963.631
	Đường kính $> 18\text{mm}$				
AF.73631	- Chiều cao $\leq 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.455.135	777.272
AF.73632	- Chiều cao $> 25\text{m}$	tấn	16.545.997	4.899.825	918.238

AF.73710 CỘT THÉP MỎ ĐỖ, MỎ NÉO ĐƯỜNG ống ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cột thép bê tông thủy công bằng cần cầu 40 tấn				
	Cột thép mỏ đở, mỏ néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.881.430	219.207
AF.73712	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.926.170	669.259
AF.73713	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.176.785	668.695

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.009.625	219.207
AF.73722	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	3.991.230	1.129.780
AF.73723	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.626.180	3.502.620	1.084.387

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	4.726.890	219.207
AF.73732	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	3.694.770	654.180
AF.73733	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	3.390.075	671.548

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép hệ tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn Cốt thép hệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.373.605	219.207
AF.73742	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.544.615	669.259
AF.73743	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	1.891.305	668.695

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỎI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hồ xói				
AF.73751	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.554.775	219.207
AF.73752	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.556.134	2.821.860	652.957
AF.73753	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.198.745	668.695

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày $\geq 30\text{cm}$				
AF.73810	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.815.550	219.207
AF.73820	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.555.695	2.755.980	654.180
AF.73830	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.545.997	2.003.850	671.548

AF.80000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN**AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ***Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật liệu.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BÈ MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bè máy	100m ²	3.770.441	3.735.945	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m ²	4.543.879	10.035.720	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m ²	3.828.986	8.152.650	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m ²	4.941.203	15.138.675	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m ²	4.034.521	8.756.550	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà dầm, giảng	100m ²	5.049.909	7.548.750	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TỔ, LANH TỔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐÀNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81151	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ - Sàn, mái	100m ²	4.171.603	7.397.775	
AF.81152	- Lanh tổ, lanh tổ liên mái hắt, máng nước, tầm đàn	100m ²	4.171.603	7.815.015	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81161	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn cầu thang - Cầu thang thường	100m ²	4.668.053	10.678.050	
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m ²	6.174.448	15.498.270	

AF.81200 VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m ²	3.550.518	3.705.750	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
	Tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤ 45cm	100m ²	3.856.934	7.625.610	
AF.81312	- Chiều dày > 45cm	100m ²	4.108.291	8.951.445	
	Tường cong, nghiêng, vắn vô đồ				
AF.81321	- Chiều dày ≤ 45cm	100m ²	4.759.087	9.525.150	
AF.81322	- Chiều dày > 45cm	100m ²	5.110.858	11.454.885	

AF.81410 VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHẪU**AF.81420 VÁN KHUÔN ỐNG CÔNG, ỐNG BUY****AF.81430 VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM****AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m ²	6.637.771	19.475.775	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m ²	4.707.570	12.525.435	
AF.81431	- Cống, vòm	100m ²	5.815.782	16.577.055	
AF.81441	- Cầu máng	100m ²	6.650.185	21.125.520	

AF.81600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ mái bờ kênh mương	100m ²	3.536.065	3.464.190	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢOĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao < 25m	100m ²	5.815.782	16.577.055	132.366
AF.81720	- Chiều cao > 25m	100m ²	5.815.782	17.406.045	224.904

Ghi chú: Không tính chi phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép mặt đường bê tông	100m ²	636.945	3.426.736	174.590

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép				
AF.82511	- Móng dài	100m ²	1.676.142	3.650.218	340.868
AF.82521	- Móng cột	100m ²	1.752.365	7.964.925	382.437

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép mái bờ kênh mương	100m ²	1.635.525	3.385.019	311.769

473

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỨNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG****AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ứng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.679.939	5.810.552	471.011
AF.83121	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.679.939	6.406.506	981.272
AF.83131	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.679.939	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.456.815	6.099.589	471.011
AF.83221	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.456.815	6.704.483	981.272
AF.83231	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.456.815	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.83311	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.810.473	6.391.607	471.011
AF.83321	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.810.473	7.044.176	981.272
AF.83331	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.810.473	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.479.495	6.710.442	471.011
AF.83421	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.479.495	7.374.931	981.272
AF.83431	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.479.495	8.119.873	1.518.821

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
 Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.
 Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	2.582.453	5.959.540	1.094.549
AF.86121	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	2.582.453	6.704.483	1.604.810
AF.86131	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	2.582.453	7.211.043	2.142.359

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	2.778.913	8.492.345	1.094.549
AF.86221	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	2.778.913	8.939.310	1.604.810
AF.86231	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	2.778.913	10.429.195	2.142.359

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.86311	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	2.807.351	6.853.471	1.094.549
AF.86321	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	2.807.351	7.449.425	1.604.810
AF.86331	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	2.807.351	8.045.379	2.142.359

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	4.031.208	7.318.315	3.134.450
AF.86352	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	4.031.208	8.045.379	3.644.711
AF.86353	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	4.031.208	8.852.897	4.182.260

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	2.778.913	8.918.452	1.094.549
AF.86362	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	2.778.913	9.386.276	1.604.810
AF.86363	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	2.778.913	10.950.655	2.142.359

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒNĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	3.016.940	10.253.389	1.177.687
AF.86372	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	3.016.940	10.795.707	1.687.948
AF.86373	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	3.016.940	12.592.508	2.225.497

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LÔNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành ván khuôn trượt ở mọi độ cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành thiết bị ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lông thang máy	100m ²	4.080.852	14.911.498	7.171.898
AF.86421	- Silô	100m ²	4.503.085	13.614.846	6.486.116
AF.86431	- Ống khói	100m ²	5.268.142	21.070.595	7.951.047

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DÀM CẦU ĐÚC ĐẦY*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	tấn	193.163	3.727.875	1.163.421

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỎ, TRỤ CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mỏ, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m ²	1.807.527	9.982.230	4.042.885
AF.87221	- Dưới nước	100m ²	1.807.527	11.978.675	6.766.959

AF. 87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DÀM CẦU ĐỒ TẠI CHỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đồ tại chỗ	m ²	47.647	230.156	177.478

AF.88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỖ VÁN KHUÔN HÀM**AF.88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THẢO DỖ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HÀM***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	- Gia công ván khuôn hầm	tấn	20.703.960	10.876.161	2.619.245
AF.88120	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông hầm	tấn	20.703.960	12.813.011	2.619.245

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển và lắp dựng ván khuôn				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	347.384	4.418.342	1.821.852
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	297.271	4.619.323	1.743.676

AF.88220 THẢO DỖ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính : đồng/1tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		279.990	197.010
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		334.890	197.010

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF. 88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DÀM, TƯỜNG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể	m ²	721.647	1.403.472	315.074

AF. 88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THỂ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thể theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thể	tấn	20.343.264	20.837.532	2.951.776

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

F. 88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẨM TRONG HÀM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công, lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	25.464.477	10.727.172	3.690.945

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THỦY CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp đặt ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m ²	68.944	184.746	104.133

Ghi chú: Trường hợp gia công lắp dựng tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF. 88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO DỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hằng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m² bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng	m ²	130.651	285.263	201.049

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO DỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến chỗ, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn định chỗ trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	80.693	570.527	175.500
AF.88422	- Dưới nước	tấn	80.693	687.226	499.247

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DÀM CÀU ĐÚC HẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thủy lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/l lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hằng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	70.431	405.204	337.251
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	79.611	534.869	793.157

AF.89100 VÁN KHUÔN BẢNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỚNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIÀNG****AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bảng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ớng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.470.420	5.810.552	471.011
AF.89112	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.470.420	6.406.506	981.272
AF.89113	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.470.420	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.364.977	6.099.589	471.011
AF.89122	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.364.977	6.704.483	981.272
AF.89123	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.364.977	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.600.954	6.391.607	471.011
AF.89132	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.600.954	7.044.176	981.272
AF.89133	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.600.954	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao $\leq 28m$	100m ²	1.387.657	6.710.442	471.011
AF.89142	- Chiều cao $\leq 100m$	100m ²	1.387.657	7.374.931	981.272
AF.89143	- Chiều cao $\leq 200m$	100m ²	1.387.657	8.119.873	1.518.821

AF.89400 VÁN KHUÔN BẢNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỖNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIÀNG

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn bảng ván ép phủ phim, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ỗng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	962.558	10.280.207	471.011
AF.89412	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	962.558	11.323.126	981.272
AF.89413	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	962.558	12.366.046	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.127.022	6.099.589	3.134.450
AF.89422	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.127.022	6.704.483	3.644.711
AF.89423	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.127.022	7.377.911	4.182.260
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.419.540	11.174.138	471.011
AF.89432	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.419.540	12.366.046	981.272
AF.89433	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.419.540	13.557.954	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.184.035	6.710.442	3.134.450
AF.89442	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.184.035	7.374.931	3.644.711
AF.89443	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.184.035	8.119.873	4.182.260

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG****AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ồng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.185.497	5.810.552	471.011
AF.89512	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.185.497	6.406.506	981.272
AF.89513	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.185.497	7.002.460	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.203.068	6.099.589	471.011
AF.89522	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.203.068	6.704.483	981.272
AF.89523	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.203.068	7.377.911	1.518.821
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89531	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.316.031	6.391.607	471.011
AF.89532	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.316.031	7.044.176	981.272
AF.89533	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.316.031	7.747.402	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	100m ²	1.225.748	6.710.442	471.011
AF.89542	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	100m ²	1.225.748	7.374.931	981.272
AF.89543	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	100m ²	1.225.748	8.119.873	1.518.821

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỖNG GIÁO ỒNG.*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI**AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG****AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DÀM, GIẢNG****AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, dàn giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ồng				
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	677.635	10.280.207	471.011
AF.89812	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	677.635	11.323.126	981.272
AF.89813	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	677.635	12.366.046	1.518.821
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	965.113	6.099.589	3.134.450
AF.89822	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	965.113	6.704.483	3.644.711
AF.89823	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	965.113	7.377.911	4.182.260
	Ván khuôn xà dầm, giảng				
AF.89831	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.134.617	11.174.138	471.011
AF.89832	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.134.617	12.366.046	981.272
AF.89833	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.134.617	13.557.954	1.518.821
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤ 28m	100m ²	1.022.126	6.710.442	3.134.450
AF.89842	- Chiều cao ≤ 100m	100m ²	1.022.126	7.374.931	3.644.711
AF.89843	- Chiều cao ≤ 200m	100m ²	1.022.126	8.119.873	4.182.260

CHƯƠNG VII CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính đơn giá cho ba nhóm công việc sau:

- + Đổ bê tông.
- + Gia công, lắp dựng cốt thép.
- + Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính đơn giá theo phương thức sản xuất, cung cấp vừa (bằng máy trộn vừa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính đơn giá cho vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vừa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vừa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m² mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐÓ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỪA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

- Vừa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vừa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 2-4cm.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỬ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột, cọc cừ				
	Bê tông cọc, cột				
AG.11111	- Vừa mác 150	m ³	955.151	343.902	80.995
AG.11112	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	343.902	80.995
AG.11113	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	343.902	80.995
AG.11114	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	343.902	80.995

307

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11115	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	343.902	80.995
AG.11116	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	343.902	80.995
AG.11117	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	343.902	80.995
AG.11118	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	343.902	80.995
AG.11119	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	343.902	80.995
	Bê tông cọc cừ				
AG.11121	- Vữa mác 150	m ³	955.151	612.496	64.220
AG.11122	- Vữa mác 200	m ³	1.018.216	612.496	64.220
AG.11123	- Vữa mác 250	m ³	1.081.894	612.496	64.220
AG.11124	- Vữa mác 300	m ³	1.141.751	612.496	64.220
AG.11125	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	612.496	64.220
AG.11126	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	612.496	64.220
AG.11127	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	612.496	64.220
AG.11128	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	612.496	64.220
AG.11129	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	612.496	64.220

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DÀM**AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm				
AG.11211	- Vữa mác 150	m ³	955.151	365.085	80.995
AG.11212	- Vữa mác 200	m ³	1.018.216	365.085	80.995
AG.11213	- Vữa mác 250	m ³	1.081.894	365.085	80.995
AG.11214	- Vữa mác 300	m ³	1.141.751	365.085	80.995
AG.11215	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	365.085	80.995
AG.11216	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	365.085	80.995
AG.11217	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	365.085	80.995
AG.11218	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	365.085	80.995
AG.11219	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	365.085	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông panen				
	Bê tông panen 3 mặt				
AG.11311	- Vừa mác 150	m ³	955.151	474.885	55.553
AG.11312	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	474.885	55.553
AG.11313	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	474.885	55.553
AG.11314	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	474.885	55.553
AG.11315	- Vừa mác 350	m ³	1.199.829	474.885	55.553
AG.11316	- Vừa mác 400	m ³	1.297.163	474.885	55.553
AG.11317	- Vừa mác 450	m ³	1.405.620	474.885	55.553
AG.11318	- Vừa mác 500	m ³	1.541.672	474.885	55.553
AG.11319	- Vừa mác 600	m ³	1.674.878	474.885	55.553
	Bê tông panen 4 mặt				
AG.11321	- Vừa mác 150	m ³	955.151	614.880	55.553
AG.11322	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	614.880	55.553
AG.11323	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	614.880	55.553
AG.11324	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	614.880	55.553
AG.11325	- Vừa mác 350	m ³	1.199.829	614.880	55.553
AG.11326	- Vừa mác 400	m ³	1.297.163	614.880	55.553
AG.11327	- Vừa mác 450	m ³	1.405.620	614.880	55.553
AG.11328	- Vừa mác 500	m ³	1.541.672	614.880	55.553
AG.11329	- Vừa mác 600	m ³	1.674.878	614.880	55.553

AG.11400 BÊ TÔNG TẦM ĐÀN, MÁI HẮT, LANH TỔ, LÁ CHÓP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CANĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tầm đàn, mái hắt, lanh tổ				
AG.11411	- Vừa mức 150	m ³	955.151	484.474	30.671
AG.11412	- Vừa mức 200	m ³	1.018.216	484.474	30.671
AG.11413	- Vừa mức 250	m ³	1.081.894	484.474	30.671
AG.11414	- Vừa mức 300	m ³	1.141.751	484.474	30.671
AG.11415	- Vừa mức 350	m ³	1.199.829	484.474	30.671
AG.11416	- Vừa mức 400	m ³	1.297.163	484.474	30.671
AG.11417	- Vừa mức 450	m ³	1.405.620	484.474	30.671
AG.11418	- Vừa mức 500	m ³	1.541.672	484.474	30.671
AG.11419	- Vừa mức 600	m ³	1.674.878	484.474	30.671
	Bê tông nan hoa				
AG.11421	- Vừa mức 150	m ³	955.151	748.049	30.671
AG.11422	- Vừa mức 200	m ³	1.018.216	748.049	30.671
AG.11423	- Vừa mức 250	m ³	1.081.894	748.049	30.671
AG.11424	- Vừa mức 300	m ³	1.141.751	748.049	30.671
AG.11425	- Vừa mức 350	m ³	1.199.829	748.049	30.671
AG.11426	- Vừa mức 400	m ³	1.297.163	748.049	30.671
AG.11427	- Vừa mức 450	m ³	1.405.620	748.049	30.671
AG.11428	- Vừa mức 500	m ³	1.541.672	748.049	30.671
AG.11429	- Vừa mức 600	m ³	1.674.878	748.049	30.671
	Bê tông lá chớp				
AG.11431	- Vừa mức 150	m ³	955.151	547.230	30.671
AG.11432	- Vừa mức 200	m ³	1.018.216	547.230	30.671
AG.11433	- Vừa mức 250	m ³	1.081.894	547.230	30.671
AG.11434	- Vừa mức 300	m ³	1.141.751	547.230	30.671
AG.11435	- Vừa mức 350	m ³	1.199.829	547.230	30.671
AG.11436	- Vừa mức 400	m ³	1.297.163	547.230	30.671
AG.11437	- Vừa mức 450	m ³	1.405.620	547.230	30.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11438	- Vừa mái 500	m ³	1.541.672	547.230	30.671
AG.11439	- Vừa mái 600	m ³	1.674.878	547.230	30.671
	Bê tông cửa sổ trời, con son				
AG.11441	- Vừa mái 150	m ³	955.151	589.904	30.671
AG.11442	- Vừa mái 200	m ³	1.018.216	589.904	30.671
AG.11443	- Vừa mái 250	m ³	1.081.894	589.904	30.671
AG.11444	- Vừa mái 300	m ³	1.141.751	589.904	30.671
AG.11445	- Vừa mái 350	m ³	1.199.829	589.904	30.671
AG.11446	- Vừa mái 400	m ³	1.297.163	589.904	30.671
AG.11447	- Vừa mái 450	m ³	1.405.620	589.904	30.671
AG.11448	- Vừa mái 500	m ³	1.541.672	589.904	30.671
AG.11449	- Vừa mái 600	m ³	1.674.878	589.904	30.671
	Bê tông hàng rào, lan can				
AG.11451	- Vừa mái 150	m ³	955.151	539.699	30.671
AG.11452	- Vừa mái 200	m ³	1.018.216	539.699	30.671
AG.11453	- Vừa mái 250	m ³	1.081.894	539.699	30.671
AG.11454	- Vừa mái 300	m ³	1.141.751	539.699	30.671
AG.11455	- Vừa mái 350	m ³	1.199.829	539.699	30.671
AG.11456	- Vừa mái 400	m ³	1.297.163	539.699	30.671
AG.11457	- Vừa mái 450	m ³	1.405.620	539.699	30.671
AG.11458	- Vừa mái 500	m ³	1.541.672	539.699	30.671
AG.11459	- Vừa mái 600	m ³	1.674.878	539.699	30.671

AG.11500 BÊ TÔNG ống CỐNG**AG.11600 BÊ TÔNG ống BUY**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống				
AG.11511	- Vừa mác 150	m ³	955.151	461.160	30.671
AG.11512	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	461.160	30.671
AG.11513	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	461.160	30.671
AG.11514	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	461.160	30.671
AG.11515	- Vừa mác 350	m ³	1.199.829	461.160	30.671
AG.11516	- Vừa mác 400	m ³	1.297.163	461.160	30.671
AG.11517	- Vừa mác 450	m ³	1.405.620	461.160	30.671
AG.11518	- Vừa mác 500	m ³	1.541.672	461.160	30.671
AG.11519	- Vừa mác 600	m ³	1.674.878	461.160	30.671
	Bê tông ống buy đường kính ≤ 70cm				
AG.11611	- Vừa mác 150	m ³	955.151	559.980	30.671
AG.11612	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	559.980	30.671
AG.11613	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	559.980	30.671
AG.11614	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	559.980	30.671
AG.11615	- Vừa mác 350	m ³	1.199.829	559.980	30.671
AG.11616	- Vừa mác 400	m ³	1.297.163	559.980	30.671
AG.11617	- Vừa mác 450	m ³	1.405.620	559.980	30.671
AG.11618	- Vừa mác 500	m ³	1.541.672	559.980	30.671
AG.11619	- Vừa mác 600	m ³	1.674.878	559.980	30.671
	Bê tông ống buy đường kính > 70cm				
AG.11621	- Vừa mác 150	m ³	955.151	513.315	30.671
AG.11622	- Vừa mác 200	m ³	1.018.216	513.315	30.671
AG.11623	- Vừa mác 250	m ³	1.081.894	513.315	30.671
AG.11624	- Vừa mác 300	m ³	1.141.751	513.315	30.671
AG.11625	- Vừa mác 350	m ³	1.199.829	513.315	30.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11626	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	513.315	30.671
AG.11627	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	513.315	30.671
AG.11628	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	513.315	30.671
AG.11629	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	513.315	30.671

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, bản ngăn ba lát				
	Bê tông bản mặt cầu				
AG.11811	- Vữa mác 150	m ³	955.151	614.880	80.995
AG.11812	- Vữa mác 200	m ³	1.018.216	614.880	80.995
AG.11813	- Vữa mác 250	m ³	1.081.894	614.880	80.995
AG.11814	- Vữa mác 300	m ³	1.141.751	614.880	80.995
AG.11815	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	614.880	80.995
AG.11816	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	614.880	80.995
AG.11817	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	614.880	80.995
AG.11818	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	614.880	80.995
AG.11819	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	614.880	80.995
	Bê tông bản ngăn ba lát				
AG.11821	- Vữa mác 150	m ³	955.151	683.505	80.995
AG.11822	- Vữa mác 200	m ³	1.018.216	683.505	80.995
AG.11823	- Vữa mác 250	m ³	1.081.894	683.505	80.995
AG.11824	- Vữa mác 300	m ³	1.141.751	683.505	80.995
AG.11825	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	683.505	80.995
AG.11826	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	683.505	80.995
AG.11827	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	683.505	80.995
AG.11828	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	683.505	80.995
AG.11829	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	683.505	80.995

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông kết cấu cầu khác				
AG.11831	- Vữa mác 150	m ³	955.151	587.430	80.995
AG.11832	- Vữa mác 200	m ³	1.018.216	587.430	80.995
AG.11833	- Vữa mác 250	m ³	1.081.894	587.430	80.995
AG.11834	- Vữa mác 300	m ³	1.141.751	587.430	80.995
AG.11835	- Vữa mác 350	m ³	1.199.829	587.430	80.995
AG.11836	- Vữa mác 400	m ³	1.297.163	587.430	80.995
AG.11837	- Vữa mác 450	m ³	1.405.620	587.430	80.995
AG.11838	- Vữa mác 500	m ³	1.541.672	587.430	80.995
AG.11839	- Vữa mác 600	m ³	1.674.878	587.430	80.995

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, CỤC CHẤN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, cục chấn sóng các loại, thùng chìm, đá 2x4				
	Cục lấp sông				
AG.11911	- Vữa mác 150	m ³	929.319	414.495	57.231
AG.11912	- Vữa mác 200	m ³	988.798	414.495	57.231
AG.11913	- Vữa mác 250	m ³	1.049.268	414.495	57.231
AG.11914	- Vữa mác 300	m ³	1.106.082	414.495	57.231
AG.11915	- Vữa mác 350	m ³	1.168.614	414.495	57.231
AG.11916	- Vữa mác 400	m ³	1.219.368	414.495	57.231
AG.11917	- Vữa mác 450	m ³	1.337.606	414.495	57.231
AG.11918	- Vữa mác 500	m ³	1.460.769	414.495	57.231
AG.11919	- Vữa mác 600	m ³	1.661.494	414.495	57.231
	Khối chấn sóng các loại				
AG.11921	- Vữa mác 150	m ³	933.943	527.040	57.231
AG.11922	- Vữa mác 200	m ³	993.718	527.040	57.231
AG.11923	- Vữa mác 250	m ³	1.054.488	527.040	57.231

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.11924	- Vữa mác 300	m ³	1.111.585	527.040	57.231
AG.11925	- Vữa mác 350	m ³	1.174.428	527.040	57.231
AG.11926	- Vữa mác 400	m ³	1.225.434	527.040	57.231
AG.11927	- Vữa mác 450	m ³	1.344.261	527.040	57.231
AG.11928	- Vữa mác 500	m ³	1.468.036	527.040	57.231
AG.11929	- Vữa mác 600	m ³	1.669.760	527.040	57.231
	Thùng chìm				
AG.11931	- Vữa mác 150	m ³	943.190	562.725	80.995
AG.11932	- Vữa mác 200	m ³	1.003.557	562.725	80.995
AG.11933	- Vữa mác 250	m ³	1.064.929	562.725	80.995
AG.11934	- Vữa mác 300	m ³	1.122.591	562.725	80.995
AG.11935	- Vữa mác 350	m ³	1.186.056	562.725	80.995
AG.11936	- Vữa mác 400	m ³	1.237.567	562.725	80.995
AG.11937	- Vữa mác 450	m ³	1.357.570	562.725	80.995
AG.11938	- Vữa mác 500	m ³	1.482.571	562.725	80.995
AG.11939	- Vữa mác 600	m ³	1.686.293	562.725	80.995

AG.12000 ĐÓ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẢNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 BÊ TÔNG ĐÀM CẦU ĐÓ BẢNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẦU CHUYỂN ĐÀM VỀ BÃI TRỪ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cầu chuyển đầm từ vị trí đổ đến bãi trừ cự ly 200m, xếp đầm vào bãi trừ.

- Vữa bê tông trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa xi măng PC40, đá 1x2, độ sụt 14-17cm.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm cầu đổ bằng xe bơm bê tông, cầu chuyển đầm về bãi trừ				
	Đầm I, T				

515

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.12211	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	623.115	250.585
AG.12212	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	623.115	250.585
AG.12213	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	623.115	250.585
AG.12214	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	623.115	250.585
AG.12215	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	623.115	250.585
AG.12216	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	623.115	250.585
AG.12217	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	623.115	250.585
AG.12218	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	623.115	250.585
AG.12219	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	623.115	250.585
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	680.760	294.139
AG.12222	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	680.760	294.139
AG.12223	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	680.760	294.139
AG.12224	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	680.760	294.139
AG.12225	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	680.760	294.139
AG.12226	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	680.760	294.139
AG.12227	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	680.760	294.139
AG.12228	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	680.760	294.139
AG.12229	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	680.760	294.139
	Dầm bản				
AG.12231	- Vừa mác 150	m ³	1.007.150	433.710	236.666
AG.12232	- Vừa mác 200	m ³	1.081.598	433.710	236.666
AG.12233	- Vừa mác 250	m ³	1.156.241	433.710	236.666
AG.12234	- Vừa mác 300	m ³	1.230.229	433.710	236.666
AG.12235	- Vừa mác 350	m ³	1.328.685	433.710	236.666
AG.12236	- Vừa mác 400	m ³	1.426.508	433.710	236.666
AG.12237	- Vừa mác 450	m ³	1.493.365	433.710	236.666
AG.12238	- Vừa mác 500	m ³	1.571.308	433.710	236.666
AG.12239	- Vừa mác 600	m ³	1.683.210	433.710	236.666

Ghi chú: Trường hợp cầu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng công trực 90t thay cho công trực 60t.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SÀN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỬ, XÀ DÀM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cử, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.716.730	113.482
AG.13121	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.557.280	1.973.655	552.530
AG.13131	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.534.543	1.808.955	490.835

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐẠN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	5.572.350	136.178
AG.13221	- Đường kính $> 10\text{mm}$	tấn	16.555.752	3.318.705	957.626
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	16.575.513	4.460.625	113.482

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CÔNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống công, ống buy				
AG.13311	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	6.200.955	113.482
AG.13321	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.648.917	3.453.210	1.023.647
AG.13331	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.626.180	2.876.760	945.651

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.564.592	2.001.105	558.816
AG.13431	- Đường kính $> 18\text{mm}$	tấn	16.577.135	1.065.060	696.675

Ghi chú: Trường sử dụng công trực để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bộ đúc thì bổ sung chi phí công trực 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	24.232.876	7.091.853	8.524.221
AG.13512	- Kéo trước	tấn	24.819.376	6.078.731	3.136.815

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vừa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/1đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực dầm cầu	đầu neo	88.279	74.494	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50x50CM (KÉO TRƯỚC)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cầu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13551	Cáp thép dự ứng lực cọc bê tông 50x50cm (kéo trước)	tấn	26.551.035	5.105.567	1.168.970

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm				
AG.13610	- Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.502.620	113.482
AG.13620	- Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.906.955	547.232
AG.13630	- Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	tấn	16.536.834	2.399.130	501.839

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chấn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	16.375.713	3.834.765	113.482
AG.13720	- Đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	16.559.571	2.594.025	583.911
AG.13730	- Đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$	tấn	16.536.834	2.088.945	538.518

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lý các mối, khoét trống lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	161.708	214.110	11.536
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	236.678	219.600	14.196
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	298.658	225.090	14.196

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀNĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m ²	203.595	307.440	10.654
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m ²	277.273	315.675	10.654
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m ²	334.518	329.400	10.654

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi xốp (xốp) 5cm	m ²	206.362	384.300	10.994
AG.21321	- Chiều dày lõi xốp (xốp) 10cm	m ²	280.040	400.770	10.994
AG.21331	- Chiều dày lõi xốp (xốp) 15cm	m ²	337.285	406.260	10.994

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trống lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m ²	283.142	203.130	17.142
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m ²	295.749	214.110	20.962
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	320.964	230.580	28.392
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	346.180	238.815	35.490

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22210	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn - Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	303.657	296.460	10.979
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	315.065	307.440	12.755
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	338.916	332.145	15.549
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	362.768	348.615	18.893

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22310	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang - Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m ²	303.657	340.380	10.979
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m ²	315.065	384.300	16.437
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m ²	338.916	419.985	17.115
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m ²	362.768	430.965	20.797

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	23.598	19.215	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	8.157.777	1.819.935	265.598
AG.22512	- Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	8.157.777	2.003.850	392.508
AG.22513	- Chiều cao $> 50\text{m}$	100m ²	8.157.777	2.190.510	529.137

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN**AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ***Hướng dẫn áp dụng:*

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong đơn giá sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘTĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ				
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m ²	591.486	8.152.650	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	457.601	7.880.895	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DÀMĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ xà, dầm	100m ²	798.658	8.718.120	

AG.31300 VÁN KHUÔN NÁP ĐẠN, TẦM CHỚPĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn nắp đạn, tầm chớp	100m ²	695.890	7.032.690	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DÀM CẦUĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bán	m ²	19.028	145.873	13.177
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m ²	22.444	184.773	40.271
AG.32131	- Dầm hộp	m ²	23.399	204.223	30.468

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẦU KIẾN KHÁCĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn kim loại các loại cầu kiến khác	100m ²	682.750	9.463.750	226.797

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT**AG.32500 VÁN KHUÔN NẤP ĐÀN, TẦM CHỚP**Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn bê tông đúc sẵn Ván khuôn kim loại				
AG.32311	- Ván khuôn panen	100m ²	1.015.005	7.964.925	175.447
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m ²	956.191	7.699.726	145.492
AG.32511	- Ván khuôn nắp đan, tấm chóp	100m ²	729.437	6.871.350	141.213

AG.40000 LẮP DỰNG CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cầu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cầu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY**AG.41100 LẮP CỘT**

Đơn vị tính: đồng/lcái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41111	- Trọng lượng $\leq 2,5$ tấn	cái	114.706	309.896	209.925
AG.41121	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	114.706	348.633	253.141
AG.41131	- Trọng lượng ≤ 7 tấn	cái	125.390	470.804	296.357
AG.41141	- Trọng lượng > 7 tấn	cái	125.390	503.581	404.396

AG.41200 LẮP XÀ DÀM, GIẢNG

Đơn vị tính: đồng/lcái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng xà dầm, giảng bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41211	- Trọng lượng ≤ 1 tấn	cái	214.779	146.009	251.910
AG.41221	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	587.575	277.119	472.831
AG.41231	- Trọng lượng ≤ 5 tấn	cái	587.575	309.896	537.654

AG.41300 LẮP DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/lcái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm, cầu trục bê tông đúc sẵn bằng máy				
AG.41311	- Trọng lượng ≤ 3 tấn	cái	476.604	369.546	484.674
AG.41321	- Trọng lượng > 3 tấn	cái	476.604	440.862	635.930

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỜ MÁI CHÒNG ĐIÊM

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, lắp giá đỡ mái chông điêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	135.102	438.026	311.811

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp panen, tấm mái, máng nước, mái hắt				
AG.41511	- Panen	cái	34.725	26.818	112.251
AG.41521	- Tấm mái	cái	34.725	29.798	114.412
AG.41531	- Máng nước	cái	34.725	44.697	131.698
AG.41541	- Mái hắt	cái	136.684	80.454	108.040

AG. 41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẢN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cầu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cần cầu	cấu kiện		7.531	25.419

AG.42100 LẮP CÁC LOẠI CẦU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt cầu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cầu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng $\leq 25\text{kg}$	cầu kiện		8.786	
AG.42112	- Trọng lượng $\leq 35\text{kg}$	cầu kiện		12.049	
AG.42113	- Trọng lượng $\leq 50\text{kg}$	cầu kiện		17.572	
AG.42114	- Trọng lượng $\leq 75\text{kg}$	cầu kiện		25.102	
AG.42115	- Trọng lượng $\leq 100\text{kg}$	cầu kiện		32.633	

AG.52100 LAO LẮP ĐÀM CẦU BẰNG CẦU LAO ĐÀM BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cầu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm $12\text{m} \leq L < 22\text{m}$	dầm	158.507	2.672.854	2.927.403
AG.52120	- Chiều dài dầm $22\text{m} < L \leq 33\text{m}$	dầm	271.936	3.367.140	3.689.046
AG.52130	- Chiều dài dầm $33\text{m} < L \leq 40\text{m}$	dầm	323.664	4.079.305	4.471.414

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cầu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm $12 \leq L \leq 22\text{m}$	dầm/10m	75.553	77.474	5.789
AG.52220	- Chiều dài dầm $22 < L \leq 33\text{m}$	dầm/10m	121.365	86.413	6.129
AG.52230	- Chiều dài dầm $33 < L \leq 40\text{m}$	dầm/10m	142.243	95.353	6.811

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly $\leq 1\text{km}$.

- Hệ thống xe goòng để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.

- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng $\leq 10\text{tấn}$	cái	38.182	604.893	378.243
AG.52312	- Trọng lượng $\leq 15\text{tấn}$	cái	38.182	1.200.847	458.911
AG.52313	- Trọng lượng $> 15\text{tấn}$	cái	76.364	2.404.674	696.665
	Đầm				
AG.52321	- Trọng lượng $\leq 15\text{tấn}$	cái	29.091	1.200.847	964.215
AG.52322	- Trọng lượng $> 15\text{tấn}$	cái	67.273	2.404.674	1.525.324
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng $\leq 10\text{tấn}$	cái	85.910	1.597.157	669.226
AG.52332	- Trọng lượng $> 10\text{tấn}$	cái	114.546	2.404.674	916.172

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	38.182	727.064	1.081.158
AG.52412	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	38.182	1.442.209	1.258.418
AG.52413	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	76.364	2.884.417	2.063.057
	Đầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤ 15 tấn	cái	29.091	1.442.209	2.009.781
AG.52422	- Trọng lượng > 15 tấn	cái	67.273	2.884.417	3.468.171
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cái	85.910	1.915.992	2.143.043
AG.52432	- Trọng lượng > 10 tấn	cái	114.546	2.884.417	2.927.093

AG.52500 LẮP DỰNG DÀM BẢN CẦU ($18M \leq L \leq 24M$) BẰNG CẢN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm bằng phương pháp đầu 2 cầu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu ($18m \leq L \leq 24m$) bằng cản cầu				
AG.52510	- Trên cạn	1 dầm	55.556	790.958	1.186.229
AG.52520	- Dưới nước	1 dầm	55.556	949.798	2.469.915

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng tấm thép lót nền khi di chuyển cản cầu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thì công nhân hệ số 1,1.

- Trường hợp sử dụng 1 cản cầu để lắp đặt dầm có chiều dài $L < 18m$ thì đơn giá cản cầu nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,7$.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU ($24M \leq L \leq 33M$) CẦU BẰNG CẢN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm I cầu ($24m \leq L \leq 33m$) bằng cản cầu				
AG.52610	- Trên cạn	1 dầm	55.556	1.228.578	2.401.297
AG.52620	- Dưới nước	1 dầm	55.556	1.474.942	5.088.427

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cản cầu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG .52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG BẰNG CẢN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đưa cầu vào vị trí, nâng thử, cầu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cầu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cản cầu				
AG.52710	- Trên cạn	1 dầm	55.556	1.426.317	3.466.390
AG.52720	- Dưới nước	1 dầm	55.556	1.711.581	7.020.155

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cản cầu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân với hệ số 1,1.

AG.52810 LẮP DỰNG ĐÀM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ ĐÀM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	85.470	1.860.696	2.117.059

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ ĐÀM CẦU BẰNG CẦN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cầu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đầu cầu, neo buộc dầm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu bằng máy				
AG.53310	- Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm	58.201	44.697	254.092
AG.53320	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm	71.632	65.555	420.249
AG.53330	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm	89.540	83.434	679.177

AG.53400 VẬN CHUYỂN ĐÀM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/1dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bằng máy				
AG.53410	- Chiều dài dầm $18 \leq L < 28\text{m}$	dầm/100m	29.101	35.757	113.806
AG.53420	- Chiều dài dầm $28 \leq L < 35\text{m}$	dầm/100m	35.816	47.676	173.799
AG.53430	- Chiều dài dầm $35 \leq L < 40\text{m}$	dầm/100m	44.770	53.636	250.391

Ghi chú: Trường hợp vận chuyển đầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá vận chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1 km được tính bằng 30% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% đơn giá máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chấn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chấn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		125.150	129.391
AG.61120	- Trọng lượng ≤ 20 tấn	cầu kiện		157.928	184.042
AG.61130	- Trọng lượng ≤ 30 tấn	cầu kiện		190.705	320.698

AG.61200 LẮP KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chấn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cầu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤ 10 tấn	cầu kiện		148.989	326.824
AG.61220	- Trọng lượng ≤ 20 tấn	cầu kiện		187.726	454.949
AG.61230	- Trọng lượng ≤ 30 tấn	cầu kiện		226.463	733.797

Ghi chú: Đơn giá cầu lắp khối chấn sóng (khối hộp, khối seabec, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng $\leq$ cấp 3. Trường hợp cầu lắp ở điều kiện sóng $>$ cấp 3 đến cấp 4 chỉ phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng $>$ cấp 4 đến cấp 6 chỉ phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hồ thế, kéo thùng vào vị trí bằng lờ, cần cầu đặt trên sà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/lthùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng ≤ 200 tấn	thùng	2.283.938	7.449.425	20.953.825
AG.62120	- Trọng lượng ≤ 300 tấn	thùng	2.283.938	10.429.195	29.108.207
AG.62130	- Trọng lượng > 300 tấn	thùng	2.283.938	11.919.080	30.793.115

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/lrùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		2.067.615	5.897.872

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chấn sóng, cầu các khối lên ô tô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cầu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI CỤ LY ≤ 500 M

Đơn vị tính: đồng/lcầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận khối chấn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64110	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		90.368	152.682
AG.64120	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		90.368	199.584
AG.64130	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		90.368	275.817

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY $\leq$ 1000M

Đơn vị tính: đồng/lcầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển khối chấn sóng các loại, trọng lượng cầu kiện				
AG.64210	- ≤ 10 tấn	cầu kiện		112.960	179.401
AG.64220	- ≤ 20 tấn	cầu kiện		112.960	234.511
AG.64230	- ≤ 30 tấn	cầu kiện		112.960	324.085

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẤN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/lcầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chấn sóng các loại				
AG.64510	- ≤ 10 tấn	cầu kiện			19.926
AG.64520	- ≤ 20 tấn	cầu kiện			31.193
AG.64530	- ≤ 30 tấn	cầu kiện			40.455

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤ 6,9m	m ³	4.236.250	2.226.195	
AH.11121	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	4.119.000	2.860.290	
AH.11131	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	4.187.300	2.939.895	
AH.11141	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	3.887.000	3.206.160	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m³ cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤ 4,0m	m ³	4.980.720	2.316.780	
AH.11221	- Khẩu độ ≤ 5,7m	m ³	4.907.750	2.478.735	
AH.11231	- Khẩu độ ≤ 6,9m	m ³	4.441.800	2.679.120	
AH.11241	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	4.440.400	2.917.935	
AH.11251	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	4.425.520	2.948.130	
AH.11261	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	4.293.000	3.167.730	

AH.12100 GIA CÔNG GIẢNG VÌ KÈOĐơn vị tính: đồng/l^{m³} cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giảng vì kèo, khẩu độ vì kèo ≤ 6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m ³	4.385.600	2.777.940	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m ³	4.580.000	2.734.020	

AH.12200 GIẢNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNGĐơn vị tính: đồng/l^{m³} cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giảng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	4.963.950	3.145.770	
AH.12212	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	4.890.000	3.074.400	
AH.12213	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	4.584.000	2.605.005	
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤ 8,1m	m ³	4.983.500	3.123.810	
AH.12222	- Khẩu độ ≤ 9,0m	m ³	4.890.000	3.123.810	
AH.12223	- Khẩu độ > 9,0m	m ³	4.741.250	3.055.185	

AH.12300 GIẢNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giảng kèo sắt tròn, khẩu độ ≤ 15m	tấn	19.569.134	9.917.685	

AH.13000 XÀ GỖ, CẦU PHONG GỖĐơn vị tính: đồng/1m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gỗ, cầu phong gỗ				
AH.13111	- Xà gỗ mái thẳng	m ³	3.338.655	1.089.765	
AH.13121	- Xà gỗ mái nổi, mái góc	m ³	3.338.655	1.166.625	
AH.13211	- Cầu phong gỗ	m ³	3.332.000	1.062.315	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ**AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ**Đơn vị tính: đồng/1m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác làm cầu gỗ				
	Gia công, lắp dựng dầm gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤ 6m	m ³	3.754.733	581.940	132.179
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤ 9m	m ³	3.759.308	639.585	159.293
AH.21131	- Chiều dài cầu > 9m	m ³	3.759.308	702.720	203.353

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³ cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m ³	3.645.735	3.217.140	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m ³	3.455.250	1.037.610	
AH.21231	- Gỗ băng lán	m ³	3.566.430	1.421.910	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m ³	3.447.447	2.536.380	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI**AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA****AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vừa trong đơn giá sử dụng vừa xi măng PC40, cát có mô đun độ lớn ML = 1,5-2,0

Đơn vị tính: đồng/1m; 1m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	5.019	41.175	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	8.530	60.390	
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m ²		68.625	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m ²	7.926	109.800	

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AL10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn				
AL11111	- Khẩu độ $18 \div 24m$	tấn	19.420.585	6.793.876	2.395.507
AL11112	- Khẩu độ $\leq 36m$	tấn	19.360.766	5.920.803	2.083.075
AL11113	- Khẩu độ $> 36m$	tấn	19.310.125	5.163.941	1.810.456

AL11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AL11121	- Khẩu độ $\leq 9m$	tấn	19.602.475	8.864.816	3.281.902
AL11122	- Khẩu độ $\leq 12m$	tấn	19.415.508	7.437.506	2.316.875
AL11123	- Khẩu độ $\leq 18m$	tấn	19.314.112	6.761.098	1.785.840

AL11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẮM

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột bằng thép hình, cột bằng thép tấm				
AL11131	- Cột bằng thép hình	tấn	19.167.614	2.264.625	1.435.923
AL11132	- Cột bằng thép tấm	tấn	20.131.059	4.410.060	3.420.006

AL.11200 GIA CÔNG GIẢNG MÁI, XÀ GỖ THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giảng mái, xà gỗ thép				
AL.11211	- Gia công giảng mái thép	tấn	19.048.793	3.456.533	407.541
AL.11221	- Gia công xà gỗ thép	tấn	18.877.882	1.674.631	

AL.11300 GIA CÔNG DÀM TƯỜNG, DÀM MÁI, DÀM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công dầm tường, dầm mái, dầm cầu trục				
AL.11311	- Dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	19.379.868	5.736.057	2.071.370
AL.11321	- Dầm mái	tấn	19.132.250	5.238.436	1.341.332
AL.11331	- Dầm cầu trục	tấn	19.657.238	4.716.976	3.020.061

AL.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thang sắt, lan can, cửa sổ trời				
AL.11411	- Gia công thang sắt	tấn	18.503.374	6.177.063	2.622.285
AL.11421	- Gia công lan can sắt	tấn	19.270.259	7.672.908	2.282.230
AL.11431	- Gia công cửa sổ trời	tấn	19.034.938	8.030.480	4.964.946

AL11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hàng rào lưới thép, cửa lưới thép, hàng rào, cửa song sắt				
AL.11511	- Gia công hàng rào lưới thép	m ²	297.128	244.341	48.905
AL.11521	- Gia công cửa lưới thép	m ²	359.502	271.159	57.056
AL.11531	- Gia công hàng rào song sắt	m ²	370.898	312.876	73.357
AL.11541	- Gia công cửa song sắt	m ²	420.574	354.593	110.036

AL11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	18.798.764	5.673.482	1.760.612

AL11700 GIA CÔNG CÔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.11710	Gia công công sắt	tấn	18.938.200	5.959.540	3.437.059

AL.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác				
AL.11911	- Gia công hệ khung dàn	tấn	19.380.120	5.923.783	2.709.849
AL.11912	- Gia công sàn đạo, sàn thao tác	tấn	20.107.164	5.053.690	2.571.586

Ghi chú: Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AL.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỎI

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhỏi	tấn	19.118.123	4.410.060	2.050.421

AL.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SÀN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
	Trọng lượng cấu kiện				
AL.13111	- ≤ 10kg	tấn	20.252.161	7.279.578	1.430.975
AL.13121	- ≤ 20kg	tấn	20.002.234	6.186.003	1.293.558
AL.13131	- ≤ 50kg	tấn	19.231.501	5.822.471	1.162.872
AL.13141	- ≤ 100kg	tấn	19.086.019	5.464.898	1.061.567
AL.13151	- ≤ 200kg	tấn	18.791.289	5.089.447	988.319

AL21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀM THÉP DÀN KÍN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BÀN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.21111	- Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.435.804	6.278.375	2.768.417
AL.21112	- Gia công bàn nút dàn chủ	tấn	19.815.992	7.881.492	5.474.618

AL21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.21121	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	19.396.367	7.091.853	3.073.953
AL.21122	- Gia công thanh xiên	tấn	19.418.787	6.519.737	3.187.027

AL21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.21131	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	19.176.987	5.298.031	3.164.334
AL.21132	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	19.193.674	5.080.508	2.907.801

AL21140 GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.21141	- Gia công dầm dọc	tấn	19.512.675	6.299.234	3.518.689
AL.21142	- Gia công dầm ngang	tấn	19.498.182	6.361.809	2.824.634

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AL.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can				
AL.21151	- Cầu đường sắt	tấn	19.883.081	5.944.641	2.099.508
AL.21152	- Cầu đường bộ	tấn	19.588.308	4.621.623	1.686.555

AL.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DÀN THÉP DÀN HỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BÀN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn, bàn nút dàn chủ cầu thép				
AL.21211	- Thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn	tấn	19.438.595	5.646.664	2.672.344
AL.21212	- Bàn nút dàn chủ	tấn	19.824.555	7.902.350	5.474.618

(Xem tiếp Công báo số 170 + 171)